

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực địa chất và khoáng sản của ngành Nông
nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục: 37 thủ tục hành chính mới ban hành, 23 thủ tục hành chính bị bãi bỏ và 37 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã lĩnh vực địa chất và khoáng sản của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Có danh mục và nội dung quy trình kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phần I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)***A. DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH (37 thủ tục)**

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	TTHC CẤP TỈNH (35 thủ tục)					
1	1.014.260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.
2	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
3	1.014.262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				+ Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.
4	1.014.263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
5	1.014.264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
6	1.014.268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	1.014.271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	1.014.273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	1.014.257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm	Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					(1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	1.014.265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	1.014.240	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
12	1.014.267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
13	1.014.269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
14	1.014.270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối; - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất	thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1)	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép. (4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép; (7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	1.014.272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; (2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức	- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; (3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép. (5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép. (6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.	
16	1.014.274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	1.014.276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	1.014.277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	1.014.278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản. - Thông tư số 04/2016/TT-BKHCN ngày 04/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây) quy định về thẩm định báo cáo đánh giá an toàn bức xạ trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	1.014.295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	1.014.279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 5.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
22	1.014.280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Lệ phí gia hạn cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23	1.014.281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên khoáng sản	18 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24	1.014.282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
25	1.014.283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Lệ phí cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản khi chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản là 2.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	1.014.256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27	1.014.285	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
28	1.014.286	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép	

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
29	1.014.287	Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	1.014.288	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31	1.014.283	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.
32	1.014.290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	
33	1.014.291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.
34	1.014.292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	1.014.293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 1: Số 609, đường Quang Trung, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cơ sở 2: Số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.
II	TTHC CẤP XÃ (02 thủ tục)					
1	1.014.258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.
2	1.014.259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua Dịch vụ Bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Qua Dịch vụ công trực tuyến: Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản. - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đầu giá quyền khai thác khoáng sản.

B. DANH MỤC TTHC BỊ BÃI BỎ (23 thủ tục)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
I. TTHC CẤP TỈNH			
1	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025;
2	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	(4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.
3	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.
4	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 22/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024; (6) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. (7) Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
5	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; (3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; (4) Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012;
6	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	(5) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (6) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (7) Thông tư số 16/2014/TT- BTNMT ngày 14/4/2014; (8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.
7	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 44/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
8	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
9	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016;
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	(3) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025; (4) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022.
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (3) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016.
17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2012/NĐ- CP ngày 26/3/2012; (4) Nghị định số 10/2025/NĐ- CP ngày 10/01/2025; (5) Nghị định số 60/2016/NĐ- CP ngày 01/7/2016; (6) Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; (7) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (8) Thông tư số 45/2016/TT- BTNMT ngày 26/12/2016; (9) Thông tư số 10/2024/TT- BTNMT ngày 05/02/2024.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024.
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	
21	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025.
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ- CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ- CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TT- BTNMT ngày 15/01/2025.
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	